

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 0251.3838188 Fax: 0251.3838008

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,586,033,072	112,685,819,307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,247,668,331	2,054,853,827
1. Tiền	111	V.01	2,247,668,331	2,054,853,827
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,221,525,476	22,514,126,215
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		18,529,823,054	18,822,423,793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,111,744,637	6,111,744,637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	586,042,944	586,042,944
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(3,006,085,159)	(3,006,085,159)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V05	88,116,839,265	88,116,839,265
1. Hàng tồn kho	141		88,116,839,265	88,116,839,265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,164,321,402	3,355,267,915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,164,321,402	3,355,267,915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	182,821,402	373,767,915
- Nguyên giá	222		23,029,785,028	23,029,785,028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,846,963,626)	(22,656,017,113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115,750,354,474	116,041,087,222
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		254,317,896,526	247,497,468,573
I. Nợ ngắn hạn	310		254,317,896,526	247,497,468,573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35,528,570,237	35,528,570,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,687,325,432	15,687,325,432
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	11,060,987,368	10,513,369,140
4. Phải trả người lao động	314		10,999,761,520	10,763,317,520
5. Chi phí phải trả	315	V.15	9,236,216,288	9,236,216,288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		541,686,230	541,686,230
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	88,098,375,388	82,060,509,663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	82,842,927,404	82,842,927,404
11. Dự phòng tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		322,046,659	323,546,659
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(138,567,542,052)	(131,456,381,351)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(138,567,542,052)	(131,456,381,351)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282,000,000)	(282,000,000)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,833,254,447	11,833,254,447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,000,893,238	2,000,893,238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(195,639,689,737)	(188,528,529,036)
- LNSN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(188,528,529,036)	(181,263,432,270)
- LNSN chưa phân phối kỳ này	421B		(7,111,160,701)	(7,265,096,766)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115,750,354,474	116,041,087,222

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xã lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 0251.3838188 Fax: 0251.3838008

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

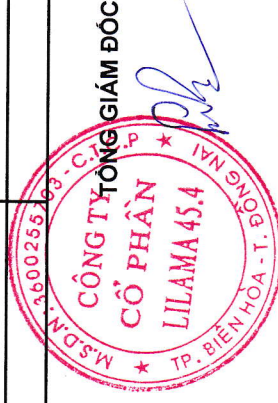
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	190,946,513	249,104,209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(190,946,513)	(249,104,209)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	133,217,423	149,591,631
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,038,770,859	4,769,982,566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,038,770,859	4,769,982,566
8. Chi phí bán hàng	25			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	864,901,680	1,113,172,573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		(5,961,401,629)	(5,982,667,717)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	225,646,078	
12. Chi phí khác	32	VI.07	1,375,405,150	1,282,429,049
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,149,759,072)	(1,282,429,049)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(7,111,160,701)	(7,265,096,766)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(7,111,160,701)	(7,265,096,766)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy

Phan Thị Thanh Thủy



Phan Cao Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 0251.3838188 Fax: 0251.3838008

Báo cáo tài chính
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		292,600,739	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(216,092,168)	(272,921,777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(281,688,000)	(197,210,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		272,027,078	48,114,040
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,250,568)	(27,493,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,597,081	(449,510,737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133,217,423	149,591,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		133,217,423	149,591,631
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		192,814,504	(299,919,106)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,054,853,827	2,354,772,933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,247,668,331	2,054,853,827

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2022*

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

1.2- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả khách hàng, khoản người mua trả trước, phải trả nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo (năm) tài chính. Quý khách thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Đơn vị tính : đồng</i>		
1- Tiền		
- Tiền mặt	151.616.000	48.383.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.096.052.331	2.006.470.827
Cộng:	2.247.668.331	2.054.853.827
2- Các khoản đầu tư tài chính:		
3- Phải thu khác (ngắn hạn)	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu của người lao động (tạm ứng)	350.454.668	350.454.668
- Phải thu khác	235.588.276	235.588.276
Cộng:	586.042.944	586.042.944
4- Nợ xấu	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu khách hàng	2.209.874.082	2.209.874.082
- Trả trước người bán	591.910.300	591.910.300
- Phải thu khác	204.300.777	204.300.777
Cộng:	3.006.085.159	3.006.085.159

5- Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
Chi phí SX kinh doanh dở dang	88.116.839.265	0	88.116.839.265	
Cộng	88.116.839.265	0	88.116.839.265	0

6- Tài sản dở dang dài hạn

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.338.812.125	9.969.150.766	8.435.813.809	286.008.328	23.029.785.028
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.338.812.125	9.969.150.766	8.435.813.809	286.008.328	23.029.785.028
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.984.138.591	9.950.056.385	8.435.813.809	286.008.328	22.656.017.113
Tăng trong kỳ	171.852.132	19.094.381	-	-	190.946.513
- Khấu hao trong kỳ	171.852.132	19.094.381	-	-	190.946.513
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.155.990.723	9.969.150.766	8.435.813.809	286.008.328	22.846.963.636
Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu năm	354.673.534	19.094.381	-	-	373.767.915
- Tại ngày cuối kỳ	182.821.402	-	-	-	182.821.402

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **187.564.402đ**

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **19.397.208.602đ**

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	-		2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	-		2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-		-
- Tăng trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	-		-
Giá trị còn lại của				
- Tại ngày đầu năm	2.981.500.000	-		2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	-		2.981.500.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

11- Chi phí trả trước

31/12/2022

01/01/2022

- a. Ngắn hạn.
b. Dài hạn

12- Vay và nợ thuê tài chính :

- a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	82.842.927.404		0	0	82.842.927.404	

- b. Vay dài hạn
c. Các khoản nợ thuê tài chính
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

13- Trái phiếu phát hành**14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- a. Phải nộp

Chi tiết	01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2022
Thuế GTGT	2.293.447.936	(9172.484)		2.284.275.454
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	-			-
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-			-
Thuế khác (Phạt chậm nộp)	8.219.921.204	556.790712		8.776.711.916
Cộng	10.513.369.140	547.618.228		11.060.987.368

- b. Phải thu.

15- Chi phí phải trả

31/12/2022

01/01/2022

- a. Ngắn hạn

- Chi phí thi công CT Thủy điện Vĩnh Hà: 8.635.611.438 8.635.611.438
- Chi phí công trình Thủy điện Thác Mơ 504.104.850 504.104.850
- Chi phí thi công các công trình khác 96.500.000 96.500.000

- b. Dài hạn.

Cộng: 9.236.216.288 9.236.216.288

16- Các khoản phải trả

31/12/2022

01/01/2022

- a. Ngắn hạn

- Kinh phí Công đoàn 309.252.607 303.177.607
- Bảo hiểm xã hội, y tế 18.174.324.014 17.136.113.896
- Bảo hiểm thất nghiệp 297.299.315 284.489.567
- Các khoản phải trả, phải nộp khác 69.317.499.452 64.336.728.593
+ *Cổ tức phải trả* 6.766.000.000 6.766.000.000
+ *Nợ các đội công trình* 11.172.038.320 11.230.038.320
+ *Lãi vay phải trả DATC* 47.226.704.405 42.187.933.546
+ *Trợ cấp thôi việc phải trả* 3.350.887.000 3.350.887.000
+ *Quỹ tình thương* 257.835.180 257.835.180
+ *Các khoản phải trả khác* 544.034.547 541.034.547

- b. Dài hạn

Cộng: 88.098.375.388 82.060.509.663

17- Doanh thu chưa thực hiện**18- Dự phòng phải trả****19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****20- Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	LNLT chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(169.430.177.823)	(124.191.284.585)
Tăng vốn năm trước				-		
Giảm vốn năm trước				-	7.265.096.766	7.265.096.766
- <i>Lỗ năm trước</i>				-	7.265.096.766	7.265.096.766
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(176.695.274.589)	(131.456.381.351)
Tăng vốn trong năm						
Giảm vốn trong năm				-	7.111.160.701	7.111.160.701
- <i>Lỗ trong năm</i>				-	7.111.160.701	7.111.160.701
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(183.806.435.290)	(138.567.542.052)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2022	01/01/2022
- Vốn góp của TCT Lắp máy Việt Nam	14.023.460.000	14.023.460.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	25.976.540.000
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2022	31/12/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.980.000</i>	<i>3.980.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ /Cổ phiếu	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	11.833.254.447
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.000.893.238

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 Đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 Đến 31/12/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	0	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
1- Giá vốn hàng bán	190.946.518	249.104.209
<i>Giá vốn hoạt động xây lắp</i>	190.946.518	249.104.209
2- Doanh thu hoạt động tài chính	133.217.423	149.591.631
- Lãi tiền gửi	133.217.423	149.591.631
5- Chi phí tài chính	5.038.770.859	4.769.982.631
- Lãi tiền vay	5.038.770.859	4.769.982.631
6- Thu nhập khác	225.646.078	-
7- Chi phí khác	1.375.405.150	1.282.429.049
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	864.901.680	1.113.172.573
9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	(7.111.160.701)	(7.265.096.766)
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN tính thuế TNDN		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		
d. Thuế TNDN phải nộp		
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
11- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí vật liệu	370.000	-
- Chi phí nhân công	737.212.428	919.887.460
- Chi phí khấu hao	190.946.513	249.104.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.766.055	132.724.073
- Chi phí bằng tiền khác	41.553.197	60.561.040
Cộng:	1.055.848.193	1.362.276.782

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng: **Không có**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	P.thu/(Phải trả)
1	TCT Lắp máy Việt Nam	CT Nhiệt điện Vũng Áng Dự án Wartsila CT Lọc dầu Nghi Sơn CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Thái Bình 2 CT Nhiệt điện Sông Hậu 1	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước Phải trả ca cầu, DV khác Người mua trả tiền trước Phải thu khách hàng	746.428.889 88.069.936 (1.252.431.478) (4.344.849.909) (3.510.895.217) (5.252.840.462) 90.932.943
2	Cty CP Lilama 45.1	TV trong TCT	Phải thu khách hàng	417.549.658
4	Cty CP Lilama 3	TV trong TCT Nhà máy Giấy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Thủy điện Vĩnh Hà	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải trả người bán	103.420.461 1.828.333.085 (1.019.922.805)
5	Công ty CP Lilama 69.2	Đơn vị TV trong TCT	Người mua trả tiền trước	(300.000.000)
6	Cty CP Lilama TN cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(73.336.300)

2- Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các lĩnh vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó không có báo cáo bộ phận.

3- Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chuyển sang ngày 01/01/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy

Ngày 09 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Cao Viên